

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2017/ĐS-ST.

Ngày: 09/10/2017.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Oanh.

2. Ông Nguyễn Đình Nghịch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhị, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 09/10/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 94/2016/TLST-DS, ngày 18 tháng 10 năm 2016 về việc: “Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2017/QĐST-DS, ngày 25 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn:

1/. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm: 1985. (Có mặt, phần tuyên án vắng mặt).

2/. Chị Lý Thị P, sinh năm: 1982. (Có mặt, phần tuyên án vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lý Thị P, anh Nguyễn Văn V: Anh Hoàng Văn C.

Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Ngày 06/10/2016 nguyên đơn bà Phạm Thị L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P trả số tiền vay gốc 350.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật với các tình tiết như sau:**

Từ năm 2013 đến nay, anh Nguyễn Văn V và chị Lý Thị P có vay của tôi (Phạm Thị L) 04 lần tiền, các lần vay cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 31/5/2013, anh V chị P có vay của tôi số tiền 46.700.000đ, mục đích vay số tiền trên về để đào giếng nước và chi phí trong gia đình, trong hợp đồng vay không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói 1,5%/ 1 tháng. Khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, chị P là người ký vào hợp đồng, chị P anh V hẹn cuối năm 2013 hoàn trả cả tiền vay gốc và lãi suất.

- Lần 2: Ngày 18/5/2014, anh V chị P có vay của tôi số tiền 25.000.000đ để trả tiền mua ruộng lúa, trong hợp đồng không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói 1,5%/ 1 tháng. Khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, chị P là người ký vào hợp đồng, chị P anh V hẹn cuối năm 2014 hoàn trả cả tiền vay gốc và lãi suất.

- Lần 3: Trong năm 2014, anh V, chị P vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện P số tiền gốc 100.000.000đ. Đến tháng 5/2015, anh V chị P không có tiền trả nợ vay của Ngân hàng nên mượn của tôi số tiền 112.100.000đ để trả nợ cho ngân hàng nông nghiệp, trong đó 100.000.000đ tiền vay gốc và 12.100.000đ tiền lãi suất. Ngày 12/5/2015 hai bên thống nhất cộng khoản tiền 46.700.000đ (Anh V chị P vay ngày 31/5/2013) và khoản tiền 112.100.000đ (Tiền vay trả nợ Ngân hàng). Tổng số tiền vay hai lần là 158.800.000đ, nhưng do anh V chị P khó khăn, anh V chị P xin tôi 3.800.000đ nên tôi đồng ý cho 3.800.000đ. Hai bên thống nhất viết giấy vay số tiền 155.000.000đ hợp đồng vay số tiền 155.000.000đ do anh V là người viết, anh V chị P ký tên dưới mục người vay. Lãi suất hai bên thỏa thuận với nhau bằng lời nói 1,5%/ 1 tháng, anh V chị P hẹn trả cả gốc và lãi vào ngày 12/5/2015. Sau khi anh V chị P ký lại giấy vay 155.000.000đ nên tôi đã gạch

chéo chứng từ anh V chị P vay của tôi 46.700.000đ.

- Lần 4: Ngày 15/8/2016, do không có tiền trả nợ cho Ngân hàng A – chi nhánh huyện P, anh V chị P có mượn của tôi số tiền 182.480.000đ để trả nợ tiền vay gốc và lãi suất cho Ngân hàng. Khi vay số tiền này hai bên không lập giấy tờ vì tôi đi cùng vợ anh V chị P đến Ngân hàng trả tiền, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói 1,5%/ 1 tháng.

Như vậy tổng cộng 4 lần vay là 362.480.000đ (Đã trừ số tiền bà L cho anh V chị P 3.800.000đ) bao gồm các chứng từ: 25.000.000đ + chứng từ 155.000.000đ + chứng từ 182.480.000đ nhưng do anh V, chị P có điều kiện khó khăn nên tôi chỉ lập giấy vay ngày 15/8/2016 với số tiền vay là 350.000.000đ. Sau khi lập giấy mượn tiền, anh V chị P hẹn khi nào vay được tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh E sẽ trả toàn bộ số tiền vay gốc và lãi suất cho tôi. Tuy nhiên sau khi vay được tiền của Ngân hàng chi nhánh E, anh V chị P không trả cho tôi, anh V mang toàn bộ số tiền vay của Ngân hàng đi chơi nên chị P nhờ tôi làm “Đơn đề nghị và cam kết” gửi UBND xã V xem xét giải quyết. Trong giấy cam kết chị P xác nhận vợ chồng chị P còn nợ của tôi số tiền 350.000.000đ. Đến hạn trả nợ, tôi đã nhiều lần yêu cầu anh V chị P thực hiện trả nợ của bên vay nhưng anh V chị P không trả. Do vậy tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh V chị P hoàn trả cho tôi 350.000.000đ tiền vay gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2017, biên bản đối chất ngày 20/4/2017, biên bản hòa giải ngày 02/8/2017 cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn V trình bày:

Ngày 31/5/2013, vợ chồng tôi (Nguyễn Văn V, Lý Thị P) có vay của bà Phạm Thị L số tiền 46.700.000đ, tại thời điểm vay chỉ có vợ tôi (P) đến nhà bà L thỏa thuận vay và nhận tiền, sau khi bà L lập giấy vay, vợ tôi ký vào hợp đồng vay. Mục đích vay số tiền trên về để đào giếng và chi tiêu trong gia đình. Trong hợp đồng vay hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận bằng lời nói 5.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày, số tiền này vợ chồng đã trả cho bà L.

Ngày 18/5/2014, vợ chồng tôi có vay của bà L số tiền 25.000.000đ để trả tiền mua ruộng lúa của chị M, khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, trong hợp đồng

không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Chữ viết P dưới mục người vay do vợ tôi viết ra, chữ viết V dưới mục người vay do vợ tôi (P) viết thay cho tôi.

Trong năm 2014, vợ chồng tôi có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện P số tiền 100.000.000đ, do không có tiền trả nợ cho Ngân hàng nên tháng 5/2015 vợ chồng tôi đã vay của bà L số tiền 112.100.000đ để trả nợ cho ngân hàng nông nghiệp, trong đó 100.000.000đ tiền vay gốc và 12.100.000đ tiền lãi suất. Ngày 12/5/2015 hai bên thống nhất cộng khoản tiền 25.000.000đ (Vợ chồng tôi vay ngày 18/5/2014) và khoản tiền 112.100.000đ (Tiền vay trả nợ Ngân hàng chi nhánh huyện P) và tiền lãi suất của số tiền vay 25.000.000đ thành 155.000.000đ. Sau khi thống nhất thỏa thuận như trên, tôi (V) là người trực tiếp viết giấy vay tiền đề ngày 12/5/2015, chữ ký chữ viết Nguyễn Văn V dưới mục người vay do tôi ký và viết ra, còn chữ ký chữ viết Lý Thị P do tôi (V) ký và viết thay cho vợ (Lý Thị P). Đến khi vợ chồng tôi vay được số tiền 150.000.000đ tại Ngân hàng A – chi nhánh huyện P, vợ chồng tôi đã trả cho bà L, nhưng do tin tưởng nên vợ chồng tôi không yêu cầu bà L gạch giấy vay tiền hay viết giấy nhận tiền nên vợ chồng tôi không có chứng cứ chứng minh về việc đã trả cho bà L số tiền 155.000.000đ.

Năm 2016, khi đến hạn trả cho Ngân hàng A – chi nhánh huyện P, vợ chồng tôi không có tiền trả nợ gốc và lãi suất cho Ngân hàng nên vợ chồng tôi vay của bà L 182.480.000đ để trả nợ Ngân hàng. Khi vay hai bên không có xác lập hợp đồng vay, vợ chồng tôi hẹn với bà L sau khi vay được tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh E sẽ hoàn trả. Sau khi trả nợ xong cho Ngân hàng A, bà L yêu cầu vợ chồng tôi viết giấy nợ bà L số tiền 350.000.000đ. Giấy nhận nợ 350.000.000đ ngày 15/8/2016 được viết trước khi vợ chồng tôi vay của Ngân hàng chi nhánh E. Tại thời điểm tôi ký không có nội dung số tiền vay 350.000.000đ. Sau khi tôi ký xong thì bà L tự ý ghi thêm số tiền vay 350.000.000đ vào giấy vay ngày 15/8/2016.

Sau khi chúng tôi vay số tiền 350.000.000đ tại Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh E, bà L đã giật của tôi số tiền 250.000.000đ nên vợ chồng tôi khấu trừ vào số tiền 182.480.000đ. Như vậy tính đến thời điểm hiện nay vợ chồng tôi không còn nợ

tiền vay của bà L nên việc bà L khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi trả cho bà L số tiền 350.000.000đ và lãi suất phát sinh thì vợ chồng tôi không chấp nhận.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2017, biên bản đối chất ngày 20/4/2017, biên bản hòa giải ngày 02/8/2017 cũng như tại phiên tòa, bị đơn chị Lý Thị P trình bày:

Ngày 31/5/2013, vợ chồng tôi (Lý Thị P, Nguyễn Văn V) có vay của bà Phạm Thị L số tiền 46.700.000đ, tại thời điểm vay chỉ có tôi (Phượng) đến nhà bà L thỏa thuận vay và nhận tiền, sau khi bà L lập giấy vay, tôi ký vào hợp đồng vay. Mục đích vay số tiền trên về để đào giếng nước và chi tiêu trong gia đình. Trong hợp đồng vay hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận bằng lời nói 5.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày, số tiền này vợ chồng đã trả cho bà L.

Ngày 18/5/2014, tôi có vay của bà L số tiền 25.000.000đ để trả tiền mua ruộng lúa của chị M, khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay, trong hợp đồng không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Chữ viết P do tôi viết ra, còn chữ viết V do tôi viết thay cho chồng.

Trong năm 2014, vợ chồng tôi có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện P số tiền 100.000.000đ, do không có tiền trả nợ cho Ngân hàng nên tháng 5/2015 vợ chồng tôi đã vay của bà L số tiền 112.100.000đ để trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp, trong đó 100.000.000đ tiền vay gốc và 12.100.000đ tiền lãi suất. Ngày 12/5/2015 hai bên thống nhất cộng khoản tiền 25.000.000đ (Vợ chồng tôi vay ngày 18/5/2014) và khoản tiền 112.100.000đ (Tiền vay trả nợ Ngân hàng) và tiền lãi suất của số tiền vay 25.000.000đ thành 155.000.000đ. Sau khi thống nhất thỏa thuận như trên, chồng tôi (V) là người trực tiếp viết giấy vay tiền đề ngày 12/5/2015, chữ viết Nguyễn Văn V dưới mục người vay do chồng tôi viết ra, còn chữ viết Lý Thị P do chồng tôi (V) viết thay cho tôi (P). Đến khi vợ chồng tôi vay được số tiền 150.000.000đ tại Ngân hàng A – chi nhánh huyện P, vợ chồng tôi đã trả cho bà L, nhưng do tin tưởng nên vợ chồng tôi không yêu cầu bà L gạch giấy vay tiền hay viết giấy nhận tiền nên vợ chồng tôi không có chứng cứ chứng minh về việc đã trả cho bà L số tiền 155.000.000đ.

Năm 2016, khi đến hạn trả cho Ngân hàng A – chi nhánh huyện P, vợ chồng

tôi không có tiền trả nợ gốc và lãi suất cho Ngân hàng nên vợ chồng tôi vay của bà L 182.480.000đ để trả nợ Ngân hàng. Khi vay hai bên không có xác lập hợp đồng vay, vợ chồng tôi hẹn với bà L sau khi vay được tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh E sẽ hoàn trả. Sau khi trả nợ xong cho Ngân hàng A, bà L yêu cầu vợ chồng tôi viết giấy nợ bà L số tiền 350.000.000đ. Giấy nhận nợ 350.000.000đ ngày 15/8/2016 được viết trước khi vợ chồng tôi vay của Ngân hàng chi nhánh E (Vay tiền của Ngân hàng chi nhánh E ngày 29/8/2016). Tại thời điểm tôi ký không có nội dung số tiền vay 350.000.000đ. Sau khi tôi ký thì bà L tự ý ghi thêm số tiền vay 350.000.000đ vào giấy vay ngày 15/8/2016. Sau khi chúng tôi vay số tiền 350.000.000đ tại Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh E, bà L đã giật của vợ chồng tôi số tiền 250.000.000đ nên đã khấu trừ vào số tiền 182.480.000đ. Như vậy tính đến thời điểm hiện nay vợ chồng tôi không còn nợ bà L.

Đối với đơn đề nghị và cam kết (Không ghi ngày tháng năm) về việc vợ chồng tôi vay 350.000.000đ của bà L, sau khi vay tiền của Ngân hàng chi nhánh E, trừ đi số tiền 11.000.000đ tiền đóng trước lãi 3 tháng và tiền bảo hiểm, số tiền còn lại chồng tôi là anh V đem về bà nội chưa thanh toán cho người giúp vay vốn (Người giúp vay vốn là bà L) tôi ký và viết tên Lý Thị P dưới mục người làm đơn là do bà L yêu cầu tôi ký vào chứ thực tế không đúng sự thật. Khi tôi ký vào đơn đề nghị và cam kết bà L không đe dọa hay ép buộc tôi phải ký vào đơn. Việc bà L làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi trả cho bà L số tiền 350.000.000đ và lãi suất, tôi xác định đã trả đủ số nợ trên cho bà L nên vợ chồng tôi không chấp nhận trả cho bà L nữa.

Phần tranh luận:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị L tranh luận: Trong quá trình đối chất, hòa giải cũng như tại phiên tòa anh V chị P đều thừa nhận có vay tiền của tôi tổng cộng 4 lần, cụ thể: Ngày 31/5/2013 vay 46.700.000đ; ngày 18/5/2014 vay 25.000.000đ; tháng 5/2015 vay 112.100.000đ để trả nợ tiền vay Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh P; năm 2016 vay 182.480.000đ để trả nợ vay của Ngân hàng A. Như vậy tổng số tiền vay của 4 lần là 366.280.000đ. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế của anh V chị P khó khăn nên tôi đã chấp nhận cho anh V chị P 16.280.000đ, còn nợ lại 350.000.000đ. Anh V chị P hẹn trả số nợ trên cho tôi vào ngày anh V chị P vay được tiền tại Ngân

hàng nông nghiệp chi nhánh E. Tuy nhiên sau khi anh V chị P vay được số tiền 350.000.000đ tại Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh E, anh V không trả cho tôi mà mang số tiền này đi chơi. Chị P sợ anh V tiêu hết số tiền trên vào việc chơi bài nên nhờ tôi viết giúp cho chị P đơn đề nghị và cam kết để chị P gửi cho UBND xã V, huyện P nhờ can thiệp. Việc anh V chị P không trả tiền cho tôi là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên tôi đề nghị HĐXX buộc anh V chị P trả cho tôi số tiền 350.000.000đ tiền vay gốc.

Về lãi suất: Khi anh V chị P vay của tôi 4 lần tiền nói trên, hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 1,5%/ 1 tháng chứ không phải là 5.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày. Từ thời điểm vay cho đến nay anh V chị P chưa trả cho tôi được số tiền lãi suất nào. Việc cho vay 1,5%/ 1 tháng là cao so với quy định của pháp luật nên tôi yêu cầu Tòa án buộc anh V chị P trả lãi cho tôi theo mức 0,75%/ 1 tháng tính từ ngày 15/8/2016 (Giấy vay cuối cùng).

Đối với ý kiến của anh V chị P cho rằng đã trả cho tôi số tiền 46.700.000đ và 155.000.000đ là không đúng sự thật, đề nghị anh V chị P cung cấp chứng cứ thể hiện tôi đã nhận hai khoản tiền nói trên. Đối với số tiền 250.000.000đ anh V chị P cho rằng sau khi vay của Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh E tôi đã giật số tiền trên, việc này cơ quan điều tra đã có công văn trả lời cho Tòa án với nội dung: Quá trình xác minh không có cơ sở xác định bà L đã có hành vi cướp giật tài sản của vợ chồng anh Nguyễn Văn V và chị Lý Thị P. Do vậy không có cơ sở để chứng minh lời trình bày của anh V chị P là đúng.

- Ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh V chị P, anh Hoàng Văn C trình bày: Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn bà Phạm Thị L cung cấp cho Tòa án có lưu trong hồ sơ xác định: Việc bà Phạm Thị L yêu cầu anh V chị P hoàn trả cho bà L số tiền 350.000.000đ tiền vay gốc và lãi suất là có căn cứ, tuy nhiên đề nghị HĐXX xem xét ý kiến trình bày của anh V, chị P cho rằng: Sau khi anh V chị P vay của Ngân hàng A số tiền 150.000.000đ thì anh V chị P đã trả số tiền 155.000.000đ cho bà L theo giấy vay đề ngày 12/5/2015. Ngoài ra sau khi anh V chị P vay 350.000.000đ của Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh E thì bà L đã giật của anh V chị P số tiền 250.000.000đ để bảo vệ quyền lợi cho anh V chị P.

- Ý kiến tranh luận của anh bị đơn anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P: Anh V chị P xác nhận đã vay tiền của bà L 4 lần với số tiền như bà L đã trình bày là đúng sự thật. Tuy nhiên hiện nay anh V, chị P đã trả cho bà L số tiền 46.700.000đ và số tiền 155.000.000đ (Cộng gộp khoản tiền 25.000.000đ và số tiền 112.100.000đ); Đối với số tiền 182.480.000đ sau khi anh V, chị P vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh E thì bà L đã giặt của anh V, chị P số tiền 250.000.000đ nên đã khấu trừ hết. Do vậy anh V chị P đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 471, khoản 1 Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015 đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị L. Buộc anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P trả cho bà Phạm Thị L số tiền 350.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét về hình thức: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Phạm Thị L lập ngày 06/10/2016, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tại thời điểm bà Phạm Thị L khởi kiện, bị đơn anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P thường trú và sinh sống tại thôn C, xã V, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Xét về nội dung: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P trả cho bà L số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) tiền vay gốc, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

Trong quá trình Tòa án lấy lời khai, đối chất cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh V, chị P trình bày đã vay của bà Phạm Thị L 04 lần tiền, cụ thể: Lần 1: Ngày

31/5/2013 vay số tiền 46.700.000đ; Lần 2: Ngày 18/5/2014 vay số tiền 25.000.000đ; Lần 3: Trong năm 2014 vay số tiền 112.100.000đ để trả nợ Ngân hàng nông nghiệp, đến ngày 12/5/2015 thì anh V chị P và bà L thỏa thuận cộng gộp khoản tiền 25.000.000đ và số tiền 112.100.000đ cùng lãi suất phát sinh. Sau khi thống nhất anh V viết giấy vay tiền đề ngày 12/5/2015 với nội dung anh V, chị P vay bà L số tiền 155.000.000đ; Lần 4: Ngày 15/8/2016 anh V chị P có thỏa thuận miệng vay bà L số tiền 182.480.000đ để trả nợ ngân hàng A. Đối với số tiền vay nói trên, anh V chị P cho rằng đã trả cho bà L số tiền 46.700.000đ và số tiền 155.000.000đ (Cộng gộp hai khoản tiền 25.000.000đ và số tiền 112.100.000đ); Đối với số tiền 182.480.000đ sau khi anh V, chị P vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh E thì bà L đã giật của anh V, chị P 250.000.000đ nên đã khấu trừ hết. Lời trình bày trên của anh V chị P là không có căn cứ pháp lý để chấp nhận vì:

Đối với số tiền 46.700.000đ vay ngày 3/5/2013 và 155.000.000đ vay ngày 12/5/2015: Khi vay hai bên có xác lập hợp đồng vay nên khi anh V chị P thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L thì anh V chị P phải yêu cầu bà L hủy chứng từ vay gốc hoặc yêu cầu bà L viết giấy nhận tiền đối với số tiền 46.700.000đ và 155.000.000đ mà anh V chị P đã trả cho bà L. Trong quá trình đối chất, hòa giải cũng như tại phiên tòa, bà L không thừa nhận việc anh V chị P đã trả số tiền trên, anh V chị P không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày trên nên không có cơ sở để xem xét.

Đối với số tiền vay 182.480.000đ vay ngày 15/8/2016: Anh V chị P cho rằng sau khi anh V chị P vay ở Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh E 350.000.000đ thì bà L đã giật của anh V chị P 250.000.000đ. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai bổ sung của đương sự ngày 28/02/2017 (Bút lục số 47) anh V khai: “Bà L giật tiền của vợ chồng tôi là 339.000.000đ”, trong khi đó tại Biên bản đối chất ngày 20/4/2017 (Trang số 17 – Bút lục số 79) anh V khai nhận: “Bà L đã giật lấy số tiền 250.000.000đ của vợ chồng tôi”.

Tại biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 28/02/2017 (Bút lục số 44) chị P khai: “Sau khi vợ chồng tôi vay Ngân hàng nông nghiệp E số tiền 350.000.000đ thì đã trả cho bà L số tiền 250.000.000đ”, nhưng tại biên bản đối chất ngày 20/4/2017 (Trang

số 18 – Bút lục số 79) chị P khai nhận: “Sau khi vợ chồng tôi vay tại Ngân hàng E số tiền 350.000.000đ thì bà L giật lấy số tiền 350.000.000đ và đưa lại cho vợ chồng tôi 1.000.000đ, tức bà L giật của vợ chồng tôi 349.000.000đ”.

Tại phiên tòa hôm nay chị P thừa nhận: Đơn đề nghị và cam kết (Bút lục số 15) không ghi ngày tháng năm do chị P nhờ bà Phạm Thị L viết, chị P ký, ghi họ tên Lý Thị P dưới mục người làm đơn. Theo nội dung đơn đề nghị chị P cho rằng “Sau khi vay tiền 350.000.000đ từ Ngân hàng về làm ăn, khi lấy tiền xong, hai vợ chồng đóng lãi 3 tháng và tiền bảo hiểm là 11.100.000đ, số còn lại chồng tôi (Anh V) đem về bà nội, xong rồi sáng nay (Sáng hôm sau) anh V cầm tiền đi chưa về thanh toán cho người giúp vay vốn (bà L) đồng nào”.

Từ những căn cứ trên cho thấy, anh V chị P cùng bà L đến Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh E vay số tiền 350.000.000đ là có thật. Sau khi vay xong, trong trường hợp bà L giật số tiền vay của anh V chị P bao nhiêu tiền, còn lại bao nhiêu tiền thì anh V chị P phải kiểm đếm và xác định được chính xác số tiền bà L đã giật của anh V chị P chứ không thể có sự mâu thuẫn trong lời khai như anh V chị P đã trình bày. Trong trường hợp bà L giật tiền của anh V chị P thì không có lý do gì ngày hôm sau (Tức ngày 30/8/2016) chị P lại nhờ bà L viết “Đơn đề nghị và cam kết” với nội dung trích dẫn nêu trên.

Ngoài ra, ngày 08/9/2016 anh Nguyễn Văn V làm đơn tố cáo bà L về hành vi cướp giật tài sản gửi đến Công an xã E và Công an xã E đã chuyển đơn của anh V đến Công an huyện Krông Pắc giải quyết theo thẩm quyền (Biên bản xác minh tại Công an xã E). Tại công văn số 416/CV ngày 12/6/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Krông Pắc kết luận: “Quá trình xác minh không có cơ sở xác định bà L đã có hành vi cướp giật tài sản của vợ chồng anh Nguyễn Văn V và chị Lý Thị P”. Từ những phân tích trên cho thấy, việc anh V chị P cho rằng bà L giật của anh V chị P 250.000.000đ và anh V chị P khấu trừ vào số tiền đã vay của bà L và đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L là không có cơ sở pháp lý để chấp nhận.

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 31/5/2013 (Bút lục số 121); giấy cho vay tiền ngày 12/5/2014 (Bút lục số 118), giấy nhận tiền ngày 12/5/2015 (Bút lục số 117),

giấy mượn tiền ngày 15/8/2016 (Bút lục số 35), phiếu thu tiền vay ngày 15/8/2016 (Bút lục số 14), Biên bản xác minh ngày 05/6/2017 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V (Bút lục số 94), Biên bản xác minh ngày 12/6/2017 tại Ngân hàng A (Bút lục số 95), Công văn số 416/CV ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an huyện Krông Pắc (Bút lục số 91) và căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đã có đủ cơ sở để kết luận: Ngày 31/5/2013 anh V, chị P vay của bà L số tiền 46.700.000đ; Ngày 18/5/2014 anh V, chị P vay của bà L số tiền 25.000.000đ; Trong năm 2014 anh V chị P vay của bà L số tiền 112.100.000đ (Để trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V; Tháng 8/2016 anh V chị P có thỏa thuận miệng vay của bà L số tiền 182.480.000đ (Để trả nợ cho Ngân hàng A - chi nhánh huyện P).

Tổng cộng 4 lần vay là 366.280.000đ, tuy nhiên do điều kiện của gia đình anh V khó nên sau khi hai bên đối chiếu lại công nợ bà L đã cho anh V chị P số tiền 16.280.000đ (Lần 1 đối chiếu công nợ ngày 12/5/2015: Số tiền 46.700.000đ + số tiền 112.100.000đ = 158.800.000đ, bà L cho anh V chị P 3.800.000đ nên ghi chứng từ vay nợ 155.000.000đ. Lần 2 đối chiếu công nợ ngày 15/8/2016: Số tiền 25.000.000đ + số tiền 155.000.000đ + số tiền 182.480.000đ = 362.480.000đ, bà L cho anh V chị P số tiền 12.480.000đ nên ghi chứng từ vay ngày 15/8/2016 là 350.000.000đ). Xét thấy hợp đồng vay được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái với đạo đức xã hội. Hai bên thỏa thuận anh V chị P có trách nhiệm hoàn trả số tiền 350.000.000đ cho bà L vào ngày 19/8/2016 (Sau khi vay tiền của Ngân hàng chi nhánh E), tuy nhiên đến thời hạn trả nợ anh V, chị P không trả tiền vay cho bà L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 471 của Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005.

Khoản 1 Điều 474 của BLDS năm 2005 quy định:

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại, đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L là có căn cứ nên HĐXX áp dụng Điều 471; khoản 1 Điều 474 của BLDS năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L. Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P trả

cho bà Phạm Thị L số tiền vay gốc 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) là đúng với quy định của pháp luật.

[3]. Về lãi suất:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà L cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 1.5%/ 1 tháng, vợ chồng anh V chị P cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói 5.000đ/ 1 triệu/ 1 ngày. Xét thấy giữa nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp về lãi suất nên HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 476 của BLDS năm 2005 để điều chỉnh lại mức lãi suất bằng mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm tương ứng.

Tại Điều 1, Quyết định số 2668/QĐ-NHNN ngày 19/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt nam quy định: Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt nam là 9%/ năm.

Căn cứ điều luật viện dẫn nêu trên, HĐXX xác định mức lãi suất là: 9%/ 1 năm: 12 tháng = 0.75%/ 1 tháng. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà L yêu cầu tính lãi suất từ ngày 15/8/2016 (Ngày anh V chị Phương đối chiếu và xác nhận nợ số tiền 350.000.000đ) đến ngày xét xử thẩm ngày 09/10/2017 là 389 ngày. Mức lãi suất được tính như sau: $350.000.000đ \times 0.75\% \times 389 \text{ ngày} : 30 = 34.037.500đ$.

Như vậy tổng số tiền vay gốc và lãi suất HĐXX buộc anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P phải trả cho bà Phạm Thị L là 384.037.500đ (Ba trăm tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

[4]. Về án phí: Do HĐXX tuyên buộc anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P hoàn trả cho bà Phạm Thị L số tiền 384.037.500đ, do vậy số tiền án phí anh V, chị P phải chịu là 19.201875đ theo mức: $384.037.500đ \times 5\%$. Tuy nhiên anh V, chị P được UBND xã V cấp sổ hộ nghèo. Áp dụng Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí cho anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471; Khoản 1 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Áp dụng Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Phạm Thị L.

- Buộc anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P hoàn trả cho bà Phạm Thị L số tiền 384.037.500đ (Ba trăm tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng). Trong đó tiền vay gốc 350.000.000đ; tiền lãi suất 34.037.500đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Áp dụng Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị L số tiền 4.375.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2014/0040192 ngày 18/10/2016.

Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn V, chị Lý Thị P được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Thi hành án huyện P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Trương Quang Vinh